

経費支弁書

Giấy chứng nhận hỗ trợ tài chính

日本国法務大臣殿 / Kính gửi : Bộ trưởng Bộ tư pháp Nhật Bản

国籍/Quốc tịch _____ 出願者氏名/ Họ tên của học sinh _____

生年月日/Ngày tháng năm sinh _____ 年/năm _____ 月/tháng _____ 日/ngày (男/nam • 女/nữ)

私は、このたび上記のものが日本国に在留中または入国した場合の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁者の引き受け経緯を説明するとともに、経費支弁について説明します。

Tôi xin chịu trách nhiệm làm người bảo lãnh của học sinh có tên ở trên trong suốt quá trình học sinh này học tập ở Nhật Bản và dưới đây tôi xin trình bày lý do bảo lãnh và phương pháp giúp đỡ về mặt tài chính cho học sinh này.

記

1. 経費支弁の引き受け経緯 / Lý do làm người bảo lãnh.

(申請者の経費支弁を引き受けた経緯及び申請者との関係について具体的に説明してください。)

Hãy giải thích lý do làm người bảo lãnh và mối quan hệ với học sinh.

2. 経費支弁内容 / Phương pháp giúp đỡ về mặt tài chính 私は、上記の者の日本国滞在について下記のとおり経費支弁することを証明します。また、上記の者が在留期間更新申請の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳（送金事実、経費支弁事実が記載されたもの）の写しなどで、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tôi sẽ giúp đỡ học sinh trên đây về mặt tài chính trong suốt thời gian học tập ở Nhật như các mục ở dưới đây.

Khi gia hạn thị thực, tôi sẽ nộp những hồ sơ như giấy chứng nhận tiền gửi nước ngoài hoặc bản sao sổ ngân hàng của cá nhân học sinh (những giấy tờ có liên quan đến gửi tiền, kinh phí chi trả) để chứng nhận tôi giúp đỡ học sinh này về mặt tài chính là sự thật.

(1) 学費/Học phí ()毎月/1 tháng ()半年/Nửa năm()年間/1 năm _____ 円/Yên

(2) 生活費/Sinh hoạt phí ()毎月/1 tháng ()半年/Nửa năm()年間/1 năm _____ 円/Yên

(3) 支弁方法/Phương pháp giúp đỡ về mặt tài chính

(送金・振込み等支弁方法を具体的に書いてください。/Hãy viết phương pháp gửi tiền cụ thể.)

年/năm 月/tháng 日/ngày

経費支弁者/Người bảo lãnh

支弁者住所 /Địa chỉ của người bảo lãnh _____

支弁者電話番号/Số điện thoại của người bảo lãnh _____

氏名/Họ tên _____ サイン/Ký tên _____

学生との関係/Quan hệ giữa người bảo lãnh với học sinh _____

